政府

越南社會主義共和國
獨立 – 自由 –幸福

編號: 399/2026/NĐ-CP

河內市，2026 年 11 月 2 日

議定

勞動合同制勞工最低工資標准

根據第 63/2025/QH15 號政府組織法；

根據第 72/2025/QH15 號地方政府組織法；

根據第 45/2019/QH14 號勞動法；

根據內務部部長的建議；

政府頒布規定勞動合同制勞工最低工資標准製議定。

第 1 條：調整范圍

本議定規定適用於勞動合同制勞工，按地區劃分之月最低工資及時最低工資標準。

第 2 條：適用對象

1.《勞動法》規定之勞動合同制勞工。

2.《勞動法》規定之雇主，包括：

a) 依《企業法》規定設立之企業。

b) 根據協議僱用及使用勞工為其工作之機關、組織、合作社、家庭及個人。

3. 其他與執行本議定所規定之最低工資標準相關的機關、組織及個人。

第 3 條：最低工資標準

1. 規定依地區劃分，適用於受僱於雇主之勞工的月最低工資及時最低工資標準如下：

地區	月最低工資（單位：越南盾／月）	時最低工資（單位：越南盾／小時）
第一區	5,700,000	27,400
第二區	5,080,000	24,400
第三區	4,450,000	21,400

地區	月最低工資（單位：越南盾／月）	時最低工資（單位：越南盾／小時）
第四區	4,040,000	19,400

2. 第一區、第二區、第三區及第四區之適用行政區域清單，詳如隨本議定一併頒布之附件。

3. 最低工資適用地區應依雇主的營業所在地確定，具體如下：

a) 雇主於屬於哪一地區的行政區域內營運，即適用該行政區域所規定的最低工資標準。

b) 雇主設有單位或分支機構，且其營運所在地分別屬於不同最低工資標準之行政區域者，各單位或分支機構應適用其所在地所規定的最低工資標準。

c) 雇主於工業區、出口加工區、高科技園區、集中式數位科技園區、特殊經濟區、自由貿易區或高科技農業應用區內營運，而上述區域橫跨不同最低工資標準之行政區域者，應適用最低工資標準最高之行政區域所規定的標準。

d) 雇主營運所在地之行政區域如發生更名或合併、拆分等變動，於政府頒布新規定之前，暫時適用該行政區域更名或拆分前所規定的最低工資標準。

đ) 雇主於由一個或多個行政區域新設立之行政區域內營運，而原行政區域適用不同最低工資標準者，於政府頒布新規定之前，應適用最低工資標準最高之行政區域所規定的標準。

第 4 條：最低工資之適用

1. 月最低工資係指作為協商及支付工資依據之最低工資標準，適用於採月薪制之勞工。應確保勞工於每月正常工作時間內完成工作，並達成雙方約定之勞動定額或工作要求時，其依工作或職稱所領取之工資不得低於月最低工資標準。

2. 時最低工資係指作為協商及支付工資依據之最低工資標準，適用於採時薪制之勞工。應確保勞工於每工作一小時內完成工作，並達成雙方約定之勞動定額或工作要求時，其依工作或職稱所領取之工資不得低於時最低工資標準。

3. 對於採週薪制、日薪制、計件工資制或包工工資制之勞工，將上述各種工資計算方式換算為月薪或時薪後，不得低於月最低工資或時最低工資標準。月薪或時薪之換算，應以雇主依勞動法規定所選定之正常工作時間為計算基礎，具體如下：

a) 換算月薪：以週薪乘以 52 週再除以 12 個月計算；或以日薪乘以當月正常工作日數計算；或以勞工於當月正常工作時間內完成之計件工資或包工工資計算。

b) 換算時薪：以週薪或日薪分別除以每週或每日正常工作時數計算；或以計件工資、包工工資除以生產產品或履行包工任務所使用之正常工作時間計算。

第 5 條：效力及執行責任

1. 本議定自 2027 年 1 月 1 日起生效。

2. 政府於 2025 年 11 月 10 日頒布規定關於勞動合同制勞工之最低工資標準之第 293/2025/NĐ-CP 號議定，自本議定生效之日起失效。

3. 雇主有責任重新檢視勞動合同、集體勞動協議及雇主所制定之各項制度與規定中的相關約定，並進行調整及補充，以確保符合本議定之規定；不得取消或削減勞工加班、夜間工作之工資制度、實物補給制度及勞動法規定之其他福利待遇。對於已於勞動合同、集體勞動協議或其他合法協議中約定或承諾，且較本議定規定更有利於勞工之內容（例如：對於從事需要經過學習、職業培訓之工作或職稱的勞工，其工資至少應高於最低工資標準 7%；對於從事具有繁重、毒害或危險勞動條件之工作或職稱的勞工，其工資至少應高於最低工資標準 5%；對於從事具有特別繁重、毒害或危險勞動條件之工作或職稱的勞工，其工資至少應高於在正常勞動條件下從事相同複雜程度工作或職稱之勞工工資 7%），除非雙方另有約定，否則仍應繼續執行。

各部部長、部級機關首長、省及直轄市人委會主席，以及各雇主，負責執行本議定。

收件處：
- *越南共產黨中央書記處；*
- *政府總理及各位副總理；*
- *各部及部級機關；*
- *各省及直轄市人民議會、人委會；*
- *越南共產黨中央辦公廳及各黨中央委員會；*
- *越南共產黨總書記辦公室；*
- *國家主席辦公室；*
- *國會民族委員會及各國會委員會；*
- *國會辦公室；*
- *最高人民法院；*
- *最高人民檢察院；*
- *國家審計署；*
- *越南祖國陣線中央委員會；*
- *各政治－社會組織之中央機關；*
- *政府辦公廳：部長辦公室主任、各位副主任、政府總理助理、各司、局及公報；*
- *存檔：文書處、綜合經濟處（2）。*

代表政府

代總理簽

副總理

范氏清茶

～恒利翻譯，謹供參考～

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 399/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC THEO HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định mức lương tối thiểu tháng và mức lương tối thiểu giờ theo vùng áp dụng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động.

2. Người sử dụng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động, bao gồm:

a) Doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

b) Cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có thuê mướn, sử dụng người lao động làm việc cho mình theo thỏa thuận.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện mức lương tối thiểu quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Mức lương tối thiểu

1. Quy định mức lương tối thiểu tháng và mức lương tối thiểu giờ đối với người lao động làm việc cho người sử dụng lao động theo vùng như sau:

Vùng	Mức lương tối thiểu tháng (Đơn vị: đồng/tháng)	Mức lương tối thiểu giờ (Đơn vị: đồng/giờ)
Vùng I	5.700.000	27.400
Vùng II	5.080.000	24.400
Vùng III	4.450.000	21.400
Vùng IV	4.040.000	19.400

2. Danh mục địa bàn vùng I, vùng II, vùng III, vùng IV được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Việc áp dụng địa bàn vùng được xác định theo nơi hoạt động của người sử dụng lao động như sau:

a) Người sử dụng lao động hoạt động trên địa bàn thuộc vùng nào thì áp dụng mức lương tối thiểu quy định đối với địa bàn đó.

b) Người sử dụng lao động có đơn vị, chi nhánh hoạt động trên các địa bàn có mức lương tối thiểu khác nhau thì đơn vị, chi nhánh hoạt động ở địa bàn nào, áp dụng mức lương tối thiểu quy định đối với địa bàn đó.

c) Người sử dụng lao động hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế đặc biệt, khu thương mại tự do, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nằm trên các địa bàn có mức lương tối thiểu khác nhau thì áp dụng theo địa bàn có mức lương tối thiểu cao nhất.

d) Người sử dụng lao động hoạt động trên địa bàn có sự đổi tên hoặc chia thì tạm thời áp dụng mức lương tối thiểu quy định đối với địa bàn trước khi đổi tên hoặc chia cho đến khi Chính phủ có quy định mới.

đ) Người sử dụng lao động hoạt động trên địa bàn được thành lập từ một địa bàn hoặc nhiều địa bàn có mức lương tối thiểu khác nhau thì áp dụng mức lương tối thiểu theo địa bàn có mức lương tối thiểu cao nhất cho đến khi Chính phủ có quy định mới.

Điều 4. Áp dụng mức lương tối thiểu

1. Mức lương tối thiểu tháng là mức lương thấp nhất làm cơ sở để thỏa thuận và trả lương đối với người lao động áp dụng hình thức trả lương theo tháng, bảo đảm mức lương theo công việc hoặc chức danh của người lao động làm việc đủ thời giờ làm việc bình thường trong tháng và hoàn thành định mức lao động hoặc công việc đã thỏa thuận không được thấp hơn mức lương tối thiểu tháng.

2. Mức lương tối thiểu giờ là mức lương thấp nhất làm cơ sở để thỏa thuận và trả lương đối với người lao động áp dụng hình thức trả lương theo giờ, bảo đảm mức lương theo công việc hoặc chức danh của người lao động làm việc trong một giờ và hoàn thành định mức lao động hoặc công việc đã thỏa thuận không được thấp hơn mức lương tối thiểu giờ.

3. Đối với người lao động áp dụng hình thức trả lương theo tuần hoặc theo ngày hoặc theo sản phẩm hoặc lương khoán thì mức lương của các hình thức trả lương này nếu quy đổi theo tháng hoặc theo giờ không được thấp hơn mức lương tối thiểu tháng hoặc mức lương tối thiểu giờ. Mức lương quy đổi theo tháng hoặc theo giờ trên cơ sở thời giờ làm việc bình thường do người sử dụng lao động lựa chọn theo quy định của pháp luật lao động như sau:

a) Mức lương quy đổi theo tháng bằng mức lương theo tuần nhân với 52 tuần chia cho 12 tháng; hoặc bằng mức lương theo ngày nhân với số ngày làm việc bình thường trong tháng; hoặc bằng mức lương theo sản phẩm, lương khoán thực hiện trong thời giờ làm việc bình thường trong tháng.

b) Mức lương quy đổi theo giờ bằng mức lương theo tuần, theo ngày chia cho số giờ làm việc bình thường trong tuần, trong ngày; hoặc bằng mức lương theo sản phẩm, lương khoán chia cho số giờ làm việc trong thời giờ làm việc bình thường để sản xuất sản phẩm, thực hiện nhiệm vụ khoán.

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

2. Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Người sử dụng lao động có trách nhiệm tổ chức rà soát lại các thoả thuận trong hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể và các quy chế, quy định của người sử dụng lao động để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp; không được xoá bỏ hoặc cắt giảm các chế độ tiền lương khi người lao động làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm, chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật và các chế độ khác theo quy định của pháp luật lao động. Đối với các nội dung đã thỏa thuận, cam kết trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể hoặc các thỏa thuận hợp pháp khác có lợi hơn cho người lao động (như chế độ trả lương cho người lao động làm công việc hoặc chức danh đòi hỏi qua học tập, đào tạo nghề cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu và chế độ trả lương cho người lao động làm công việc hoặc chức danh có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm cao hơn ít nhất 5%; công việc hoặc chức danh có điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm cao hơn ít nhất 7% so với mức lương của công việc hoặc chức danh có độ phức tạp tương đương, làm việc trong điều kiện lao động bình thường) so với quy định tại Nghị định này, thì tiếp tục được thực hiện, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và người sử dụng lao động chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Thị Thanh Trà